Chi tiết mã HS 1108.14.00

Mã HS	1108.14.00
Mô tả hàng hóa	Tinh bột; inulin / - Tinh bột: / - - Tinh bột sắn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 17:02:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11081400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1628
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1628
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1628
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH, KR)	0% (trừ MY, PH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1622
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1623
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1623
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1623
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1623
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1623
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1623
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1625
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1625
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1625
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1625

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1625
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1625
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1627
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1627
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1627
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1627
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1627
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1627
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1629
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1625
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1625
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1625
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1625
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1625
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1625
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1625
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1623
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1623
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1623
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1623
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1623
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1623
VCFTA	2022	2022	20	VC!D1636
VCFTA	2023	2023	20	VC!E1636
VCFTA	2024	2024	16	VC!F1636
VCFTA	2025	2025	16	VC!G1636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	16	VC!H1636
VCFTA	2027	2027	16	VC!I1636
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1633
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1633
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1633
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1633
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1633
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1633
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1641
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1641
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1641
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1641
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1641
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1641
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D1624
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1624
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F1624
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G1624
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H1624
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1624
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D1626
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1626
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F1626
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G1626
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H1626
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1624
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1624
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1624
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1624
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1624
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1624
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1624
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1627
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1627
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1627
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1627
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1627
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1627
RCEP B	2022	2022	0	B!D1627
RCEP B	2023	2023	0	B!E1627
RCEP B	2024	2024	0	B!F1627
RCEP B	2025	2025	0	B!G1627
RCEP B	2026	2026	0	B!H1627
RCEP B	2027	2027	0	B!I1627
RCEP C	2022	2022	0	C!D1627
RCEP C	2023	2023	0	C!E1627
RCEP C	2024	2024	0	C!F1627
RCEP C	2025	2025	0	C!G1627
RCEP C	2026	2026	0	C!H1627
RCEP C	2027	2027	0	C!I1627
RCEP D	2022	2022	0	D!D1627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1627
RCEP D	2024	2024	0	D!F1627
RCEP D	2025	2025	0	D!G1627
RCEP D	2026	2026	0	D!H1627
RCEP D	2027	2027	0	D!I1627
RCEP E	2022	2022	0	E!D1629
RCEP E	2023	2023	0	E!E1629
RCEP E	2024	2024	0	E!F1629
RCEP E	2025	2025	0	E!G1629
RCEP E	2026	2026	0	E!H1629
RCEP E	2027	2027	0	E!I1629
RCEP F	2022	2022	0	F!D1627
RCEP F	2023	2023	0	F!E1627
RCEP F	2024	2024	0	F!F1627
RCEP F	2025	2025	0	F!G1627
RCEP F	2026	2026	0	F!H1627
RCEP F	2027	2027	0	F!I1627
VIFTA	2024	2024	20	VI!F1542
VIFTA	2025	2025	20	VI!G1542
VIFTA	2026	2026	20	VI!H1542
VIFTA	2027	2027	20	VI!I1542

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1108.14.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1108.14.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1628), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.